Chi tiết mã HS 8516.10.19

Mã HS	8516.10.19
Mô tả hàng hóa	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45 / - Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng: / - - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 09:17:33
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85161019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15296
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15296
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15296
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5 (-TH)	5% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E14604
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14545
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14545
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14545
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14545
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14545
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14545
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E14599
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14599
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14599
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14599

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14599
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14599
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E14600
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F14600
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14600
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14600
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14600
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14600
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		32	AK!F14603
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14551
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14559
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14559
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14559
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14559
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14559
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14559
VKFTA	2022	2022	20	VK!E14590
VKFTA	2023	2023	20	VK!F14590
VKFTA	2024	2024	20	VK!G14590
VKFTA	2025	2025	20	VK!H14590
VKFTA	2026	2026	20	VK!I14590
VKFTA	2027	2027	20	VK!J14590
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14645
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14645
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14645
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14645

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14645
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14645
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D14622
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E14622
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F14622
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14622
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14622
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14622
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D14622
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E14622
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F14622
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G14622
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H14622
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I14622
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D14637
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E14637
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F14637
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14637
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14637
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14637
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D14636
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E14636
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F14636
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14636
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14636
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14636

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14629
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14629
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14629
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14629
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14629
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14629
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14629
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D14624
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E14624
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F14624
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G14624
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H14624
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I14624
RCEP B	2022	2022	20	B!D14624
RCEP B	2023	2023	20	B!E14624
RCEP B	2024	2024	20	B!F14624
RCEP B	2025	2025	20	B!G14624
RCEP B	2026	2026	20	B!H14624
RCEP B	2027	2027	20	B!I14624
RCEP C	2022	2022	20	C!D14624
RCEP C	2023	2023	20	C!E14624
RCEP C	2024	2024	20	C!F14624
RCEP C	2025	2025	20	C!G14624
RCEP C	2026	2026	20	C!H14624
RCEP C	2027	2027	20	C!I14624
RCEP D	2022	2022	20	D!D14623

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20	D!E14623
RCEP D	2024	2024	20	D!F14623
RCEP D	2025	2025	20	D!G14623
RCEP D	2026	2026	20	D!H14623
RCEP D	2027	2027	20	D!I14623
RCEP E	2022	2022	20	E!D14627
RCEP E	2023	2023	20	E!E14627
RCEP E	2024	2024	20	E!F14627
RCEP E	2025	2025	20	E!G14627
RCEP E	2026	2026	20	E!H14627
RCEP E	2027	2027	20	E!I14627
RCEP F	2022	2022	20	F!D14624
RCEP F	2023	2023	20	F!E14624
RCEP F	2024	2024	20	F!F14624
RCEP F	2025	2025	20	F!G14624
RCEP F	2026	2026	20	F!H14624
RCEP F	2027	2027	20	F!I14624
VIFTA	2024	2024	18	VI!F13610
VIFTA	2025	2025	16	VI!G13610
VIFTA	2026	2026	14	VI!H13610
VIFTA	2027	2027	12	VI!I13610

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)		1725/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, VKFTA 20%, AKFTA 32%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8516.10 có 3 dòng thuế; dòng 8516.10.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8516.10.11 Bình thủy điện (water dispenser) đun nước nóng, loại gia dụng (SEN); 8516.10.30 Loại đun nước nóng kiểu nhúng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8516.10.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8516.10.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15296), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.